

NGHIÊN CỨU CÁC RÀO CẢN CẤP ĐỘ VI MÔ HẠN CHẾ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

PGS. TS. Phan Thế Công^{1*}, ThS. Võ Anh Kiệt², ThS. Vũ Thị Hạnh Tâm²

¹ Trường Đại học Thương Mại

² Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Phan Thế Công, email: congpt@tmu.edu.vn

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 31/05/2023

Ngày nhận bài sửa: 20/06/2023

Ngày duyệt đăng: 24/06/2023

TỪ KHÓA

Chính phủ kiến tạo;

Nhà nước kiến tạo;

Dỡ bỏ rào cản;

Doanh nghiệp tư nhân;

Kinh tế tư nhân;

Rào cản doanh nghiệp

TÓM TẮT

Kinh tế Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng nhanh của kinh tế tư nhân, đóng góp vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nhưng thực tế các doanh nghiệp tư nhân cũng gặp không ít các rào cản phát triển, cả trên góc độ vi mô và góc độ vĩ mô. Do đó, việc xây dựng nhà nước kiến tạo sẽ đóng vai trò then chốt trong gỡ bỏ các rào cản phát triển đối với doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. Chính phủ kiến tạo phát triển là chính phủ tạo mọi điều kiện để sự phát triển có thể xảy ra. Chính phủ kiến tạo phát triển thì không làm thay cá nhân công dân hay doanh nghiệp, mà tạo khuôn khổ thể chế và mọi điều kiện cần thiết có thể để cá nhân, doanh nghiệp thuận lợi tham gia phát triển kinh tế, có thể thực hiện ước mơ khởi nghiệp của mình. Việc nghiên cứu các rào cản này đối với từng nền kinh tế sẽ có ý nghĩa trong việc đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm gỡ bỏ rào cản phát triển doanh nghiệp tư nhân ở các quốc gia mà vai trò của Nhà nước/Chính phủ được coi trọng như là yếu tố then chốt. Nghiên cứu tập trung đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống rào cản vi mô cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Vậy, những yếu tố rào cản vi mô nào cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó? Bài viết sẽ sử dụng phương pháp đo lường mức độ tác động của các yếu tố rào cản vi mô (tập trung vào: Chính sách quản lý nhà nước, Hệ thống pháp luật và thuế, Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, Nâng cao tiềm lực Khoa học - công nghệ và Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh) đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân dựa trên mẫu khảo sát 392 doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trên cả nước trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ (loại hình doanh nghiệp bị tác động nhiều nhất bởi các rào cản vi mô).

ABSTRACT

Vietnam's economy has witnessed the rapid growth of the private sector, which plays an important role in economic development, but in fact, private enterprises also face many development barriers, both from micro and macro perspectives. Therefore, building the constructivist state plays a key role in removing development barriers for private enterprises in Vietnam. A government that creates development is a government that creates all the conditions for development. The development-constructive government doesn't replace individuals or businesses, but creates the institutional framework and all possible necessary conditions for individuals and businesses to participate in economic development and realize their entrepreneurial dream. The study of these barriers for each economy is meaningful in making policy recommendations to remove barriers to private enterprise development in countries where the role of the Government considered as a key factor. The study focuses on assessing the factors affecting the system of micro-barriers hindering the development of private enterprises in Vietnam. Therefore, what micro-barrier factors hinder the development of private enterprises in Vietnam and how much influence do these factors have? This article measured the impact of micro-barrier factors (focusing on: State management policies, Legal and tax system, Expanding international economic integration, Promoting scientific technology and Competitiveness of enterprises) on the development of private enterprises based on a survey sample of 392 Vietnamese private enterprises across the country in which mainly are small and medium private enterprises (the type of business most affected by micro-barriers). The research results showed that the State management policies; the legal system, taxation, expansion of scientific research activities, and technological innovation are the main factors affecting the micro-barriers hindering the development of private enterprises in Vietnam. These results could become experiences for other countries such as Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ các nhà kinh tế học theo quan điểm thị trường tự do cho đến các nhà kinh tế học theo quan điểm hiện đại đều thống nhất vai trò của nhà nước như một actor điều tiết là nhu cầu tự phát của thị trường (Leach, 2003). Bởi vậy việc kiến tạo ra môi trường phát triển lành mạnh cho các thành phần kinh tế vừa là nhiệm vụ, cũng là mục tiêu của Chính phủ khi can thiệp vào nền kinh tế thị trường. Việc chính phủ (tuỳ theo thể chế chính trị mỗi quốc gia) can thiệp như thế nào vào nền kinh tế, luôn là câu hỏi thời sự; đặc biệt trong những năm gần đây khi mà các nền kinh tế phụ thuộc ngày càng nhiều hơn vào nhau bởi các quan hệ thương mại song phương và đa phương thì bài toán này càng trở lên quan trọng.

Tại Việt Nam, mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội từ khi đưa ra chiến lược, chính sách "Đổi mới" năm 1986, Việt Nam vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức phát triển. Thu nhập bình quân đầu người vẫn dưới mức kỳ vọng của quốc gia dẫn đến nguy cơ cao sập bẫy thu nhập trung bình. Tăng trưởng năng suất chậm lại trong những năm gần đây, những vấn đề tồn tại về xã hội và môi trường trong phát triển nền kinh tế đang ngày hiện lên rõ nét như ô nhiễm môi trường, các tệ nạn xã hội, bất bình đẳng ngày càng sâu rộng, các thể chế kinh tế và quản trị còn nhiều yếu kém... là những nhận định thẳng thắn của Đảng và Chính phủ Việt Nam (Đại hội Đảng lần thứ 12, 2016). Để đạt được những mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2020-2025 và tầm nhìn đến 2035 đặt ra yêu cầu Việt Nam phải đẩy nhanh hơn nữa hoàn thiện thể chế, tiếp cận hiệu quả hơn nữa các cơ hội, tích cực tham gia giải quyết thách thức toàn cầu nếu không muốn tụt hậu so với các nền kinh tế khác trong khu vực và châu lục.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã xác định nền kinh tế thị trường chỉ thực sự trưởng thành khi khu vực kinh tế tư nhân dẫn dắt, cạnh tranh và

hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Đây là giai đoạn cần thiết, nhất định phải trải qua của tất cả các mô hình kinh tế. Việc Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế thị trường như thế nào để có thể thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân là vấn đề thời sự đặt ra không chỉ của Việt Nam mà còn của nhiều quốc gia đang phát triển khác. Chỉ có sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp tư nhân mới có thể thúc đẩy nền kinh tế quốc gia bứt phá từ một nền kinh tế đang phát triển sang nền kinh tế phát triển. Bởi vậy việc nghiên cứu trường hợp của Việt Nam không chỉ có ý nghĩa là một đại diện điển hình cho một quốc gia đang phát triển muốn vươn lên thành nước phát triển, lựa chọn khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân với doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và nhỏ là nòng cốt; mà còn đánh dấu sự chuyển mình to lớn vai trò của chính phủ trong phát triển kinh tế của một mô hình kinh tế đặc thù (kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

Nhiều nhà nghiên cứu về nền kinh tế Việt Nam cho rằng đây là một nền kinh tế đang phát triển năng động, mới nổi trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, có vai trò ngày càng tăng trên trường quốc tế, nhưng vẫn còn tồn tại những rào cản không nhỏ, cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân trên cả phương diện vi mô lẫn vĩ mô (OECD, 1995). Ở cấp độ vi mô, OECD (1995) hay Wang (2016) nhận định các rào cản có thể được xem xét như: Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính/tín dụng (Cục phát triển doanh nghiệp, 2017); những áp lực cạnh tranh theo cơ chế thị trường (VCCI and USAID, 2018); sự phát triển chậm của thị trường yếu tố đầu vào (CIEM, 2017); sự thiếu vắng niềm tin của người lao động; sự thiếu vắng năng lực quản trị và vấn đề hợp tác nghiên cứu triển khai (Nguyễn Minh Kiều, 2012); sự thiếu vắng niềm tin vào các nhà khởi nghiệp và xây dựng văn hoá khởi nghiệp cũng như sự thiếu đồng bộ trong cơ cấu tổ chức doanh nghiệp là những rào cản vi mô cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân (Kazemi, 2013;

Trần Kim Chung, 2017). Việc nghiên cứu các rào cản này đối với từng nền kinh tế sẽ có ý nghĩa trong việc đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm gỡ bỏ rào cản phát triển doanh nghiệp tư nhân ở các quốc gia mà vai trò của Chính phủ được coi trọng như là yếu tố then chốt. Bởi vậy, mục đích của nghiên cứu là đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống rào cản vi mô cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Để đạt được mục đích nghiên cứu, nghiên cứu cần trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu: Những yếu tố rào cản vi mô nào cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó. Nghiên cứu sử dụng phương pháp đo lường mức độ tác động của các yếu tố rào cản vi mô đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân dựa trên mẫu khảo sát 392 doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trên cả nước trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ (loại hình doanh nghiệp bị tác động nhiều nhất bởi các rào cản vi mô).

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Có nhiều nghiên cứu đề cập đến các loại rào cản trong phát triển doanh nghiệp tư nhân tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ. Nghiên cứu có quy mô rộng nhất, Wang (2016) đã sử dụng sử dụng dữ liệu liên quốc gia có được từ điều tra doanh nghiệp của WB với 130.000 doanh nghiệp tại 135 quốc gia và mô hình hồi quy đa biến nghiên cứu những rào cản đối với các doanh nghiệp SMEs tại các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu tìm ra 5 nhân tố chính ảnh hưởng đến doanh nghiệp gồm có khả năng tiếp cận tài chính, tỷ lệ thuế, áp lực cạnh tranh, giá điện năng, và các nhân tố chính trị. Trong đó hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là tiếp cận tài chính và cạnh tranh. Cũng trong nghiên cứu của European Bank (2017) về nền kinh tế Ai Cập, đã phân tích và nhận diện những rào cản chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực tư nhân tại quốc

gia bao gồm: khó tiếp cận tài chính; sự bất ổn của chính sách và tính dễ tổn thương trước những cú sốc vĩ mô; hệ thống pháp luật không hỗ trợ cho sự phát triển doanh nghiệp tư nhân; sự thiếu tính cạnh tranh theo cơ chế thị trường trong các lĩnh vực bất động sản và năng lượng; sự yếu kém của chuỗi giá trị nội địa; thể chế tài chính. Nghiên cứu cũng chỉ ra những rào cản theo từng lĩnh vực như ngành năng lượng, tài chính ngân hàng, công nghiệp, và kinh doanh nông nghiệp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của C, Amentie and E, Negash and L, Kumera (2016) sử dụng dữ liệu liên ngành của Ethiopia và phương pháp chọn mẫu kết hợp với thống kê mô tả đã chỉ ra 9 nhân tố ảnh hưởng lớn và vừa phải đến sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ethiopia trong đó các nhân tố thuộc rào cản vi mô được xem xét bao gồm: áp lực cạnh tranh lớn, lãi suất vay mượn cao, vấn đề trong thanh toán nợ của khách hàng, nguyên phụ liệu không sẵn có, sự yếu kém của hệ thống ngân hàng và sự không sẵn có của hệ thống tín dụng doanh nghiệp; nhu cầu thị trường đối với sản phẩm của doanh nghiệp thấp. Đồng tình với nghiên cứu trên, Adewale (2015) khi nghiên cứu các rào cản phát triển doanh nghiệp trong ngành công nghiệp in ấn tại Nigeria sử dụng phương pháp phỏng vấn đã chỉ ra rằng, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, và sự thiếu hụt tài chính, khả năng quản trị yếu kém và sự thiếu thông tin hỗ trợ cũng như tinh thần khởi nghiệp thấp đã cản trở không nhỏ sự phát triển của các doanh nghiệp trong ngành. Thậm chí, ngay cả khi tín dụng được cung cấp sẵn có cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì điều kiện để tiếp cận và sử dụng luồng vốn tín dụng này vẫn rất khó khăn (A.T Salami, 2003).

Tiếp tục tìm hiểu sâu các yếu tố nội tại của chính doanh nghiệp trở thành rào cản phát triển doanh nghiệp tư nhân, Kazemi (2013) đã tiến hành khảo sát các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học của Iran và tổng kết làm 5 nhóm chính các rào cản thuộc về chính bản

thân doanh nghiệp như: sự thiếu vắng niềm tin và sự khích lệ với người lao động, sự thiếu vắng văn hoá doanh nghiệp trong đó sự cộng tác, đoàn kết yếu và sự cách biệt về văn hoá cao; sự thiếu niềm tin vào các nhà khởi nghiệp; kỹ năng kinh doanh yếu và sự thiếu phối hợp đồng bộ trong cơ cấu tổ chức cũng như khả năng quản trị tri thức doanh nghiệp kém. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng văn hoá khởi nghiệp ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân. Levy (1992) trong nghiên cứu của mình đối với ngành nội thất tại Tanzania đã chỉ ra rằng, sự thiếu hụt về tài chính tín dụng trên thị trường khiến cho cả doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong phát triển. Trong khi đó, ở Sri Lanka, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các yếu tố đầu vào vốn là lợi thế của các tập đoàn nhà nước. Với tham vọng tìm hiểu xem việc tiếp cận tài chính có phải là trở ngại chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở hầu hết các quốc gia hay không, Pissarides (1999) sử

dụng dữ liệu điều tra ngành ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu (EBRD) để tiến hành nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tại các quốc gia có thị trường vốn kém phát triển và NHTW có xu hướng ưu tiên cho vay các doanh nghiệp quốc doanh hay các doanh nghiệp lớn được Chính phủ chỉ định thay vì thúc đẩy vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng tình với kết luận trên, Chavis, Klapper, & Love (2011) sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của WB để tiến hành nghiên cứu và tìm ra kết quả là có 31% các doanh nghiệp xem tiếp cận tín dụng là trở ngại chính; thậm chí rào cản tài chính ảnh hưởng nhiều đến doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ hơn là các doanh nghiệp lớn và rào cản này cũng tác động nhiều hơn so với các nhân tố khác (Beck & Torre, 2007).

Nhận diện các rào cản phát triển doanh nghiệp dựa trên nghiên cứu thực nghiệm một số lượng mẫu lớn các doanh nghiệp tại các quốc gia. Có thể tổng kết lại các rào cản phát triển doanh nghiệp như sau:

Bảng 1. Nhận diện các rào cản phát triển doanh nghiệp

TT	CÁC RÀO CẢN	NGHIÊN CỨU
1	• Tiếp cận tài chính • Tỷ lệ thuế • Tính cạnh tranh • Điện năng • Các nhân tố chính trị	(Wang, 2016)
2	• Tiếp cận tài chính • Sự bất ổn của chính sách • Các cú sốc vĩ mô • Sự phức tạp của hệ thống pháp luật • Tiếp cận đất đai • Tính cạnh tranh theo cơ chế thị trường • Cơ sở hạ tầng và năng lượng • Chuỗi giá trị trong nước chưa phát triển	(European Bank for construction and development, 2017)
3	• Áp lực cạnh tranh • Cơ sở hạ tầng • Lãi suất cho vay cao • Vấn đề trong thanh toán nợ	(C, Amentie and E, Negash and L, Kumera, 2016)

	- Năng lực của chính quyền địa phương - Nhu cầu thị trường với sản phẩm doanh nghiệp - Nguồn yếu tố đầu vào - Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính/tín dụng	
4	- Thiếu vắng niềm tin của nhân viên - Thiếu vắng sự hợp tác, năng lực quản trị - Thiếu vắng niềm tin vào các nhà khởi nghiệp - Thiếu đồng bộ trong cơ cấu tổ chức doanh nghiệp - Thiếu vắng văn hoá khởi nghiệp	(Kazemi, 2013)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Các nghiên cứu về sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân, thành phần kinh tế tư nhân tại Việt Nam trong những thập niên gần đây đều đồng thuận, doanh nghiệp tư nhân đang phải đối mặt với nhiều rào cản phát triển. Nguyễn Hồng Sơn (2017) cho rằng rào cản về nhận thức tư duy về kinh tế tư nhân và triển vọng phát triển của khu vực kinh tế này còn nhiều điểm chưa thống nhất. Thậm chí chưa có định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp tư nhân gây khó khăn cho công tác thống kê, nghiên cứu đánh giá. VCCI (2018) chỉ rõ việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp tư nhân còn nhiều khó khăn. Chỉ có 40% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng (Cục Phát triển doanh nghiệp, 2017). Nhiều doanh nghiệp tư nhân khó đáp ứng quy định cho vay của các tổ chức tín dụng do chưa minh bạch, rõ ràng về tình hình tài

chính của mình. Trần Kim Chung (2018) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp tư nhân đang có chi phí kinh doanh trung bình cao làm giảm khả năng cạnh tranh như chi phí vận tải, nhân sự; hay sự phát triển chậm và thiếu đồng bộ của thị trường yếu tố đầu vào, thị trường yếu tố phụ trợ sản xuất (CIEM, 2017) đã gây ra những cản trở không nhỏ cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Nguyễn Minh Kiều (2012) cho rằng các rào cản thuộc về yếu tố quản trị doanh nghiệp cũng là nguyên nhân khiến khu vực tư nhân chưa phát huy được tiềm năng của mình.

Tựu chung lại, các rào cản vi mô có thể kể đến gây cản trở cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam được xem xét khi đưa vào nghiên cứu khảo sát được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

Ký hiệu	Nội dung các rào cản hạn chế sự phát triển doanh nghiệp (cấp độ vi mô)	Tổng quan nghiên cứu
RCMI 1	Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính/tín dụng	C, Amentie and E, Negash and L, Kumera (2016); Levy (1992); Pissarides (1999); , Chavis, Klapper, & Love (2011); (Beck & Torre, 2007); VCCI (2017)
RCMI 2	Áp lực cạnh tranh theo cơ chế thị trường	Wang (2016)
RCMI 3	Nguồn yếu tố đầu vào	Nguyễn Minh Kiều (2012); Levy (1992)
RCMI 4	Thiếu vắng niềm tin của người lao động	Kazemi (2013); Adewale (2015)

RCMI 5	Thiếu vắng sự hợp tác, năng lực quản trị	Kazemi (2013); Adewale (2015); Nguyễn Minh Kiều (2012)
RCMI 6	Thiếu vắng niềm tin vào các nhà khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp	Kazemi (2013); Adewale (2015)
RCMI 7	Thiếu đồng bộ trong cơ cấu tổ chức doanh nghiệp	Kazemi (2013)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Xác định lượng mẫu

Trong nghiên cứu này, mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, một trong các hình thức chọn mẫu phi xác suất. Theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, đối tượng được chọn những phần tử (đối tượng nghiên cứu) có thể tiếp cận được (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011, trang 398), “trong EFA, kích thước mẫu thường được dựa vào (1) kích thước tối thiểu và (2) số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Hair và cộng sự (2006) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát”. Trong nghiên cứu này, tổng số biến quan sát là 42, như vậy số mẫu tối thiểu cần đạt được là 210. Đối với phân tích hồi quy đa biến: cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $50 + 8 \cdot m$ (m: số biến độc lập) (Tabachnick và Fidell, 1996). Như vậy, để xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến rào cản phát triển doanh nghiệp, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn chuyên sâu và khảo sát 400 phiếu hỏi cấu trúc đối với các lãnh đạo quản lý và người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Kết quả thu thập từ 400 mẫu phiếu câu hỏi thu về. Trong đó 392 phiếu trả lời hợp lệ, có 3 phiếu trả lời không hợp

lệ, 4 phiếu không đầy đủ thông tin, 1 phiếu còn lại các điểm đánh giá ở cùng một mức điểm.

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Model - SEM), trong đó sử dụng phần mềm SPSS 22.0 và phần mềm AMOS version 22.0, bao gồm 4 bước: Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA); Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA), Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Model - SEM), cụ thể như sau:

Bước 1: Đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số Cronbach's Alpha (CA) được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang cho từng biến quan sát thuộc các nhóm nhân tố. Peterson (1994) cho rằng nếu các thang đo có CA từ 0,6 trở lên mới đảm bảo độ tin cậy để nghiên cứu. Theo Bernstein và Nunnally (1994), các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được xem là biến rác, cũng được loại mô hình.

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA). EFA cho phép mô tả mối tương quan giữa các biến tác động, được gọi là “các nhân tố”. EFA được dùng trong trường hợp mối quan hệ giữa các biến quan sát và biến tiềm ẩn là không rõ ràng hay không chắc chắn. Phân tích EFA theo đó được tiến hành theo kiểu khám phá để xác định xem phạm vi, mức độ quan hệ giữa các biến

quan sát và các nhân tố cơ sở như thế nào, làm nền tảng cho một tập hợp các phép đo để rút gọn hay giảm bớt số biến quan sát tải lên các nhân tố cơ sở. Số lượng các nhân tố cơ sở tùy thuộc vào mô hình nghiên cứu, trong đó chúng ràng buộc nhau bằng cách xoay các vector trục giao nhau để không xảy ra hiện tượng tương quan. Phân tích nhân tố khám phá EFA rất hữu dụng trong bước thực nghiệm ban đầu hay mở rộng kiểm định. Meyers và các cộng sự (2016) cho biết trong EFA, phương pháp trích Principal Component Analysis đi cùng với phép xoay Varimax là cách thức được sử dụng phổ biến nhất. Điều kiện để phân tích EFA là phải thỏa mãn các yêu cầu: Hệ số tải nhân tố $> 0,3$; $0,5 \leq KMO \leq 1$; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($Sig. < 0,05$); phần trăm phương sai toàn bộ $> 50\%$.

Bước 3: Phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) sử dụng thích hợp khi nhà nghiên cứu có sẵn một số kiến thức về cấu trúc tiềm ẩn cơ sở. Trong đó mỗi quan hệ hay giả thuyết (có được từ lý thuyết hay thực nghiệm) giữa biến quan sát và nhân tố cơ sở thì được các nhà nghiên cứu mặc nhiên thừa nhận trước khi tiến hành kiểm định thống kê. Như vậy CFA là bước tiếp theo của EFA nhằm kiểm định xem có một mô hình lý thuyết có trước làm nền tảng cho một tập hợp các quan sát không. CFA cũng là một dạng của SEM. Khi xây dựng CFA, các biến quan sát cũng là các biến chỉ báo trong mô hình đo lường, bởi vì chúng cùng "tải" lên khái niệm lý thuyết cơ sở. Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA chấp nhận các giả thuyết của các nhà nghiên cứu, được xác định căn cứ theo quan hệ giữa mỗi biến và một hay nhiều hơn một nhân tố. CFA sử dụng thích hợp khi nhà nghiên cứu có sẵn một số kiến thức về cấu trúc tiềm ẩn cơ sở. CFA có thể là bước tiếp theo của EFA nhằm kiểm định xem có một mô hình lý thuyết có làm nền tảng cho một tập hợp các quan sát không. Các chỉ số để đo độ phù hợp của mô hình với dữ liệu gồm Chi bình phương (CMIN); Chi bình phương điều

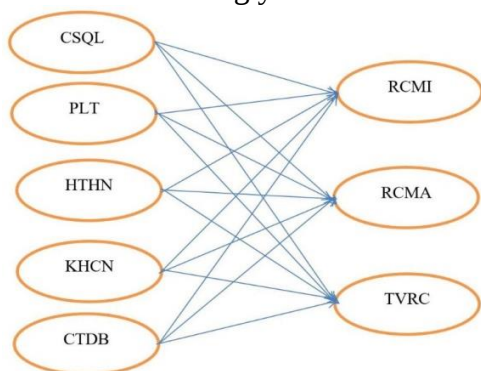
chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); chỉ số phù hợp so sánh (CFI); chỉ số Tucker & Lewis (TLI); ước lượng sai số bình phương trung bình gốc (RMSEA). Theo Hair Jr. và các cộng sự (1998), nếu $1 < CMIN/df < 3$ thì mô hình được xem là phù hợp tốt. Nguyễn Đình Thọ (2011) cho rằng nếu mô hình nhận được các giá trị CFI, TLI $\geq 0,9$; RMSEA $\leq 0,08$, và $P > 0,5$ thì mô hình phù hợp với dữ liệu.

Bước 4: Mô hình hoá phương trình cấu trúc (SEM). Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) giúp kiểm định một tập hợp các phương trình hồi quy cùng một lúc. Trong nghiên cứu này, mô hình SEM được thực hiện với mục tiêu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trong phạm vi của nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu, thiết lập thang đo cho các nhân tố ảnh hưởng đến "Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vi mô)"; "Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)"; "Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới". Các nhóm thang đo bao gồm "Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vi mô)"; "Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)"; "Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới" gồm 5 thành phần: 1. Chính sách quản lý nhà nước, 2. Pháp luật và thuế, 3. Khoa học, công nghệ, 4. Hợp tác, hội nhập quốc tế, 5. Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh. Tác giả sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ, với điểm 1 là hoàn toàn không đồng ý và điểm 5 là hoàn toàn đồng ý. Mô hình lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng tới "Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vi mô)"; "Các rào cản hạn chế sự

phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)”; “Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới” gồm 5 thành phần: 1. Chính sách quản lý nhà nước, 2. Pháp luật và thuế, 3. Khoa học, công nghệ, 4. Hợp tác, hội nhập quốc tế, 5. Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh. Tác giả sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ, với điểm 1 là hoàn toàn không đồng ý và điểm 5 là hoàn toàn đồng ý.



Hình 1 : Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Các giả thuyết về các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân theo cấp độ vĩ mô bao gồm:

Giả thuyết với yếu tố Chính sách quản lý nhà nước

- ✚ H_{01} : Yếu tố Chính sách quản lý nhà nước không tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)
- ✚ H_{11} : Yếu tố Chính sách quản lý nhà nước tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)

Giả thuyết với yếu tố Pháp luật và thuế

- ✚ H_{02} : Yếu tố Pháp luật và thuế không tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)
- ✚ H_{12} : Yếu tố Pháp luật và thuế tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)

Giả thuyết với yếu tố Hợp tác, hội nhập quốc tế

- ✚ H_{03} : Yếu tố Hợp tác, hội nhập quốc tế không tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)
- ✚ H_{13} : Yếu tố Hợp tác, hội nhập quốc tế tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)

Giả thuyết với yếu tố Khoa học, công nghệ

- ✚ H_{04} : Yếu tố Khoa học, công nghệ không tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)
- ✚ H_{14} : Yếu tố Khoa học, công nghệ tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)

Giả thuyết với yếu tố Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh

- ✚ H_{05} : Yếu tố Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh không tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)
- ✚ H_{15} : Yếu tố Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh tác động đến Các rào cản hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vĩ mô)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha

Để đảm bảo thang đo có đủ độ tin cậy, tác giả tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo qua Cronbach's Alpha cho từng nhóm biến quan sát thuộc các nhóm nhân tố khác nhau, nếu nhân tố nào có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 thì sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu (Peterson, 1994) và các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được xem là biến rác, cũng được loại khỏi thang đo của các nhân tố (Nunnally và Burnstein, 1994).

Kết quả Cronbach's Alpha sau khi loại biến cho “Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân” cho thấy hệ số CA bằng 0.870, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.870$, và có hệ số tương quan

biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến RCMI1; RCMI2; RCMI3; RCMI4; RCMI5; RCMI6; RCMI7 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo. Kết quả Cronbach's Alpha cho “Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh” cho thấy hệ số CA bằng 0.853, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.853$, và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến CTDB1; CTDB2; CTDB3; CTDB4 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo. Kết quả Cronbach's Alpha cho “Tăng cường hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ” cho thấy hệ số CA bằng 0.850, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.850$, và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến KHCN1; KHCN2; KHCN3; KHCN4 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo. Kết quả Cronbach's

Alpha cho “Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế” cho thấy hệ số CA bằng 0.925, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA$ và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến HTHN1; HTHN2; HTHN3 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo. Kết quả Cronbach's Alpha cho “Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân” cho thấy hệ số CA bằng 0.888. Biến TVRC6 bị loại vì có hệ số $CA > 0.888$. Sau khi loại bỏ TVRC6, tác giả chạy lại SPSS lần 2 thì hệ số CA là 0.899, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.899$, và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến TVRC1; TVRC2; TVRC3; TVRC4; TVRC5; TVRC7 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

STT	Biến quan sát	Ký hiệu	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha sau khi loại biến
1. Các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân - RCMI				
Cronbach's Alpha sau khi loại biến: 0.870				
1	Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính/tín dụng	RCMI1	.515	.869
2	Áp lực cạnh tranh theo cơ chế thị trường	RCMI2	.619	.855
3	Nguồn yếu tố đầu vào	RCMI3	.653	.851
4	Thiếu vắng niềm tin của người lao động	RCMI4	.756	.836
7	Thiếu vắng sự hợp tác, năng lực quản trị	RCMI5	.652	.851
8	Thiếu vắng niềm tin vào các nhà khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp	RCMI6	.681	.847
9	Thiếu đồng bộ trong cơ cấu tổ chức doanh nghiệp	RCMI7	.653	.851
2. Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới - TVRC				
Cronbach's Alpha sau khi loại biến: 0.899				
5	Rào cản về môi trường kinh doanh	TVRC1	.653	.891

6	Rào cản về Chính sách tài khóa và Chính sách tiền tệ	TVRC2	.767	.874
7	Rào cản về thể chế, Chính trị và hệ thống pháp luật	TVRC3	.698	.885
8	Rào cản về hệ thống thuế	TVRC4	.750	.877
9	Rào cản về Chính sách thu nhập (tiền công, tiền lương tối thiểu)	TVRC5	.701	.884
	Rào cản về Năng lực của chính quyền địa phương	TVRC7	.784	.872

3. Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh - CTDB

Cronbach's Alpha sau khi loại biến: **0.853**

10	Chính sách tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh trên địa bàn, ưu tiên DNTN	CTDB1	.637	.836
11	Chính sách bảo hộ các doanh nghiệp của địa phương bằng hỗ trợ thuế	CTDB2	.713	.805
12	Chính sách bảo hộ các doanh nghiệp của địa phương bằng hỗ trợ giá, phí	CTDB3	.713	.805
13	Chính sách bảo hộ các DN của địa phương bằng hỗ trợ thuế đất đai dài hạn	CTDB4	.714	.804

4. Tăng cường hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ - KHCN

Cronbach's Alpha sau khi loại biến: **0.850**

16	Tác động của các chính sách đổi mới KH-CN đến sự phát triển của doanh nghiệp	KHCN1	.707	.803
17	Tác động của phương thức thanh toán đến sự phát triển của doanh nghiệp	KHCN2	.795	.765
18	Tác động của phương thức chia sẻ thông tin đến phát triển của doanh nghiệp	KHCN3	.670	.817
	Tác động cơ sở hạ tầng đến sự phát triển của doanh nghiệp	KHCN4	.595	.846

5. Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế - HTHN

Cronbach's Alpha sau khi loại biến: **0.925**

19	Tác động của các cam kết quốc tế đến sự phát triển của doanh nghiệp	HTHN1	.881	.865
20	Tác động của quá trình hội nhập quốc tế đến sự phát triển của doanh nghiệp	HTHN2	.887	.859

21	Hiệu quả việc thực hiện các cam kết đa phương và song phương đến sự phát triển của doanh nghiệp	HTHN3	.782	.942
6. Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân - RCMA Cronbach's Alpha sau khi loại biến: 0.840				
22	Rào cản về môi trường kinh doanh	RCMA1	.626	.813
23	Rào cản về Chính sách tài khóa và Chính sách tiền tệ	RCMA2	.609	.816
24	Rào cản về thể chế, Chính trị và hệ thống pháp luật	RCMA3	.672	.805
25	Rào cản về hệ thống thuế	RCMA4	.622	.813
26	Rào cản về Chính sách thu nhập (tiền công, tiền lương tối thiểu)	RCMA5	.591	.818
	Rào cản về chi phí điện nước	RCMA6	.498	.835
	Rào cản về Năng lực của chính quyền đại phương	RCMA7	.550	.824
7. Chính sách quản lý nhà nước - CSQL Cronbach's Alpha sau khi loại biến: 0.835				
27	Sự minh bạch của chính sách quản lý nhà nước	CSQL3	.698	.771
28	Sự thống nhất trong cách hiểu và vận dụng các quy định chính sách	CSQL4	.719	.751
29	Tác động của chính sách thuế, ưu đãi thuế đến sự phát triển của doanh nghiệp	CSQL5	.674	.794
8. Pháp luật và thuế - PLT Cronbach's Alpha sau khi loại biến: 0.806				
31	Tác động của pháp luật trong nước đến phát triển của doanh nghiệp trên địa bàn	PLT1	.587	.861
32	Tác động của hàng rào thuế đến phát triển của doanh nghiệp trên địa bàn	PLT2	.723	.686
33	Chính sách coi mờ, thông thoáng, tạo điều kiện cho các đơn vị SX-KD phát triển trên địa bàn	PLT3	.717	.686

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Kết quả Cronbach's Alpha cho “Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân” cho thấy hệ số CA bằng 0.840, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 <$

Kết quả Cronbach's Alpha cho “Chính sách quản lý nhà nước” cho thấy hệ số CA bằng 0.633. Biến CSQL1 bị loại vì có hệ số $CA > 0.633$. Sau khi loại bỏ CSQL1, tác giả chạy lại SPSS lần 2 thì hệ số CA là 0.708, biến CSQL7 bị loại vì có hệ số CA lớn hơn 0.708. Sau khi loại bỏ biến CSQL7, tác giả chạy lại SPSS lần 3 thì $CA = 0.732$. Biến CSQL6 bị loại vì có hệ số $CA > 0.732$. Sau khi loại bỏ CSQL6, tác giả chạy lại SPSS lần 4 thì hệ số CA là 0.763, biến CSQL2 bị loại vì có hệ số CA lớn hơn 0.763. Sau khi loại bỏ biến CSQL2, tác giả chạy lại SPSS lần 5 thì $CA = 0.835$, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.835$, và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến CSQL3; CSQL4; CSQL5; đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo.

Kết quả Cronbach's Alpha cho “Pháp luật và thuế” cho thấy hệ số CA bằng 0.806, nhận thấy các biến quan sát đều có hệ số $0.6 < CA < 0.806$, và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vậy các biến LTPL1; LTPL3; LTPL4 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phương pháp phân tích nhân tố EFA thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau (interdependence techniques), nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau (interrelationships). EFA dùng để rút gọn một tập k biến đo lường thành một tập F ($F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến đo lường. Theo Hair và cộng sự (1998, 111), Nhân tố loading (hệ số tải nhân tố hay

CA < 0.840 , và có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Vậy các biến RCMA1; RCMA2; RCMA3; RCMA4; RCMA5; RCMA6; RCMA7 đạt yêu cầu để đưa vào bước tiếp theo.

trọng số nhân tố) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Hệ số KMO được tính toán bằng phương pháp trích principal axis factoring, phép xoay Promax lớn hơn 0,5 thì phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Quá trình loại biến đo lường để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA của nghiên cứu được thực hiện. Ngoài cơ sở dựa trên chỉ số tin cậy Cronbach's Alpha thì nghiên cứu còn dựa trên hai nguyên tắc để loại biến: (i) Các biến đo lường hội tụ về cùng một nhân tố, các hệ số tải nhân tố Factor loading phải lớn hơn 0.5. (ii) Đảm bảo "Giá trị phân biệt": Các biến đo lường thuộc về nhân tố này và phải phân biệt với nhân tố khác.

Kết quả kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố khám phá:

Bảng 3: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test của mô hình CFA

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.860
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	8113.876
	df	595
	Sig.	.000

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Thước đo KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phân tích nhân tố của nghiên cứu có giá trị 0.860 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$, kết luận: phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định tính tương quan giữa các biến đo lường (Bartlett's Test): Kiểm định giả thuyết H_0 : Mức tương quan các biến bằng không. Kết quả

kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, kết luận: các biến đo lường tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố. Kiểm định phương sai trích của các yếu tố (% Cumulative variance): Trong bảng tổng hợp phương sai trích (Total Variance Explained), tiêu chuẩn chấp nhận phương sai trích > 50%. Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố trên cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến đo lường đều thỏa điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor loading ≥ 0.5 và nhân tố tạo ra sau khi phân tích nhân tố là 8 nhân tố với 35 biến đo lường. Các chỉ số của mô hình CFA lần đầu đều đạt so với các tiêu chí đánh giá mức độ phù hợp của mô hình (Bảng 4). giá trị hồi quy của các biến trong mỗi nhân tố nằm trong giới hạn từ 0,5 -1 (Hair và cộng sự, 1998).

Bảng 4: Giá trị hồi quy cho mỗi nhân tố đối với các biến đo lường

Variables	Estimate
TVRC1 <--- TVRC	.706
TVRC2 <--- TVRC	.806
TVRC3 <--- TVRC	.741
TVRC4 <--- TVRC	.840
TVRC5 <--- TVRC	.696
TVRC7 <--- TVRC	.836
RCMI1 <--- RCMI	.526
RCMI2 <--- RCMI	.613
RCMI3 <--- RCMI	.682
RCMI4 <--- RCMI	.828
RCMI5 <--- RCMI	.731
RCMI6 <--- RCMI	.721

Variables	Estimate
RCMI7 <--- RCMI	.665
CTDB1 <--- CTDB	.685
CTDB2 <--- CTDB	.785
CTDB3 <--- CTDB	.799
CTDB4 <--- CTDB	.807
RCMA2 <--- RCMA	.578
RCMA3 <--- RCMA	.828
RCMA4 <--- RCMA	.653
RCMA5 <--- RCMA	.602
RCMA6 <--- RCMA	.575
HTHN1 <--- HTHN	.946
HTHN2 <--- HTHN	.941
HTHN3 <--- HTHN	.807
KHCN1 <--- KHCN	.826
KHCN2 <--- KHCN	.901
KHCN3 <--- KHCN	.706
KHCN4 <--- KHCN	.640
CSQL3 <--- CSQL	.791
CSQL4 <--- CSQL	.843
CSQL5 <--- CSQL	.744
PLT1 <--- PLT	.614
PLT2 <--- PLT	.908
PLT3 <--- PLT	.836

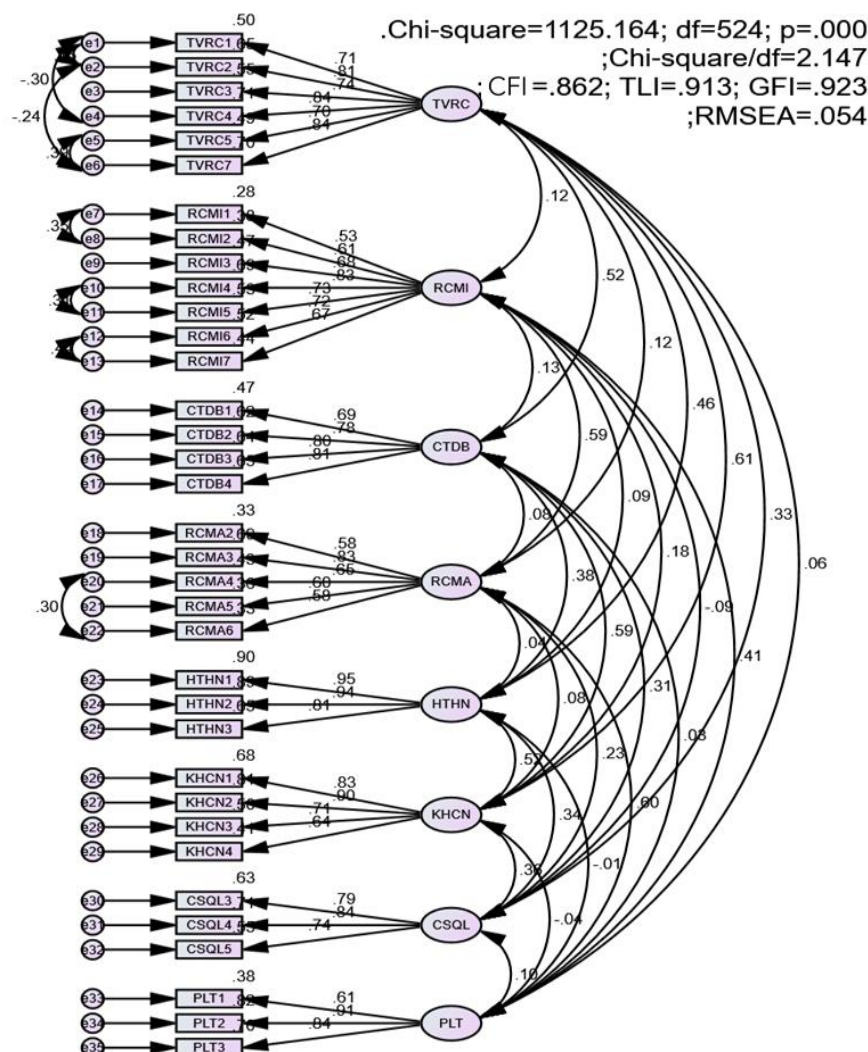
Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Sự hiệu chỉnh mô hình đảm bảo phù hợp về mặt cơ sở lý thuyết và bao hàm cả ý nghĩa về mặt thực tiễn. Các giá trị CMIN/df, NFI, GFI, CFI, AGFI, SRMR, RMSEA, PCLOSE của mô hình

hiệu chỉnh đều nằm ở mức tốt (hình 1) và ý nghĩa thực tiễn cao. Vì vậy, mô hình này phù hợp với dữ liệu thực tế tại khu vực điều tra.

Bảng 5. So sánh độ phù hợp của mô hình trước và sau khi hiệu chỉnh

Tiêu chí đánh giá	Mô hình ban đầu	Mô hình hiệu chỉnh	Ngưỡng đánh giá	Nguồn tham khảo
Chi-square/df (cmin/df)	1,546	2,147	< 3 tốt; < 5 được chấp nhận trong một số trường hợp	Carmines và McIver, 1981; Hair và nnk, 1998; Ketinger và Lee, 1995; Nguyễn Đình Thọ và Trang 2008;
P - value for the model	> 0,5 (CR = 0,877 <1,96)	> 0,5 (CR = 0,810 <1,96)	> 0,5	Arbuckle và Wothke, 1999; Rupp và Segal, 1989;
NFI	0,981	0,982	> 0,90	Chin và Todd, 1995; Hair và cộng sự, 1998
CFI	0,993	0,993	> 0,95 tốt, > 0,90 trung bình; > 0,80 chấp nhận trong một số trường hợp	Bentler và Bonett, 1980; Thọ và Trang, 2008;
GFI	0,961	0,923	> 0,95	Segar và Grover, 1993; Chin và Todd, 1995
AGFI	0,942	0,942	> 0,80	Segar và Grover, 1993; Chin và Todd, 1995
SRMR	0,072	0,076	< 0,08	Steiger, 1990; Segar và Grover, 1993; Chin và Todd, 1995
RMSEA	0,032	0,03654	< 0,05 tốt; 0,05 – 0,10 trung bình; > 0,10 không đạt	Steiger, 1990; Segar và Grover, 1993; Chin và Todd, 1995
PCLOSE	1	0,997	> 0,05	Hair và nnk, 1998



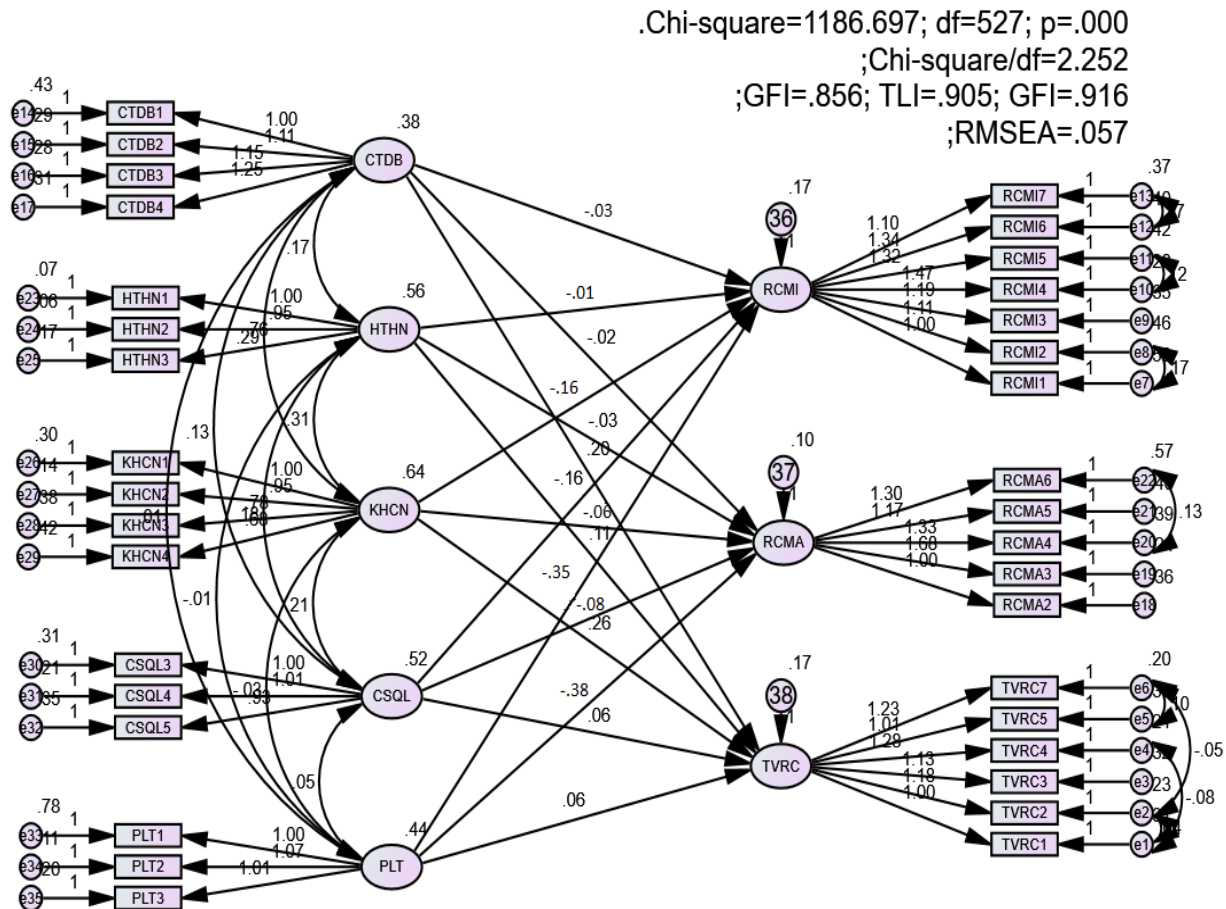
Hình 2. Mô hình CFA của nghiên cứu sau khi hiệu chỉnh

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

4.2. Mô hình hoá phương trình cấu trúc (SEM)

Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) là bước sau của phân tích nhân tố, giúp nghiên cứu kiểm định một tập hợp các phương trình hồi qui cùng một lúc. Mô hình SEM chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các biến đo lường. Nó cũng cung cấp mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn mang tính dự báo mà các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong nghiên cứu này, mô hình SEM được thực

hiện với mục tiêu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến "Các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân". Mô hình SEM được tiến hành phân tích bắt đầu từ mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, sau đó tiến hành hiệu chỉnh mô hình để có mô hình tốt hơn.



Hình 3: Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Kết quả kiểm định CFA bằng phần mềm AMOS thực hiện theo nguyên tắc điều chỉnh các quan hệ có $MI > 4$ (MI-Indice Modification, là hệ số điều chỉnh ứng với sự thay đổi của χ^2 trên một bậc tự do) nhưng sự điều chỉnh này phải đảm bảo phù hợp về mặt cơ sở lý thuyết và bao hàm ý nghĩa về mặt thực tiễn. Sau khi thực hiện điều chỉnh, kết quả CFA cho thấy các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình lý thuyết đều được cải thiện đáng kể như hình... ($\chi^2/df = 2.252$; $GFI = 0,916$; $TLI = 0,905$; $CFI = 0,862$; $RMSEA = 0,054$). Vì thế, mô hình này phù hợp với dữ liệu thực tế. Hơn nữa các hệ số hồi quy giữa các nhân tố "Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với

doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới" với các yếu tố tác động là "Chính sách quản lý nhà nước", "Pháp luật và thuế", "Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế", "Tăng cường hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ", "Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh" đều nhỏ hơn 1 và khác 0 một cách có ý nghĩa về mặt thống kê (Bảng 6). Vì vậy, có thể kết luận là các thành phần đo lường "Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Các rào cản vĩ mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân"; "Triển vọng kết quả của việc gỡ bỏ các rào cản của chính phủ đối với doanh nghiệp tư nhân trong 5 năm tới" với các nhân tố độc lập đạt được giá trị phân biệt (Nguyễn Đình Thọ và cộng sự, 2003).

Bảng 6: Kết quả hồi quy

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
RCMI	<---	CTDB	-.025	.058	.436	.003	par_36
RCMI	<---	HTHN	-.014	.042	.345	.030	par_37
RCMI	<---	KHCN	-.163	.050	3.227	.001	par_38
RCMI	<---	CSQL	-.164	.045	-3.661	***	par_39
RCMI	<---	PLT	-.352	.057	6.203	***	par_40
RCMA	<---	CTDB	-.015	.047	-.324	.006	par_41
RCMA	<---	HTHN	-.032	.035	-.915	.002	par_42
RCMA	<---	KHCN	-.061	.040	1.525	.007	par_43
RCMA	<---	CSQL	-.084	.035	2.407	.016	par_44
RCMA	<---	PLT	-.382	.052	7.302	***	par_45
TVRC	<---	CTDB	.197	.056	3.506	***	par_46
TVRC	<---	HTHN	.114	.040	2.862	.004	par_47
TVRC	<---	KHCN	.260	.048	5.364	***	par_48
TVRC	<---	CSQL	.055	.040	1.388	.005	par_49
TVRC	<---	PLT	.058	.038	1.542	.023	par_50

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Căn cứ vào giá trị P-Value trong bảng 6, ta thấy tất cả các giả thuyết đều thỏa mãn, tức là các biến độc lập đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới “Các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân” lần lượt là: Chính sách quản lý nhà nước: -0.164, Pháp luật và thuế: -0.352, Hợp tác, hội nhập quốc tế: -0.014, Khoa học, công nghệ: -0.163, Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh: -0.025. Kết quả trên cho thấy, các biến độc lập đều có tác động ngược chiều hay tác động nghịch tới yếu tố “Các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân”, hay nói cách khác khi chính phủ kiến tạo, cải thiện, đầu tư tăng các yếu tố: Chính sách quản lý nhà nước; Hệ thống pháp luật và thuế; Mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế; Tăng cường hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ; Cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh sẽ giảm bớt được các rào cản

hạn chế, từ đó thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp (cấp độ vi mô).

6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu đã tổng hợp và phân tích các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp, bao gồm: Hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính/tín dụng; Áp lực cạnh tranh theo cơ chế thị trường; Nguồn yếu tố đầu vào; Thiếu vắng niềm tin của người lao động; Thiếu vắng sự hợp tác, năng lực quản trị; Thiếu vắng niềm tin vào các nhà khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp; Thiếu đồng bộ trong cơ cấu tổ chức doanh nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy, các cách Chính sách quản lý nhà nước, Hệ thống pháp luật và thuế, Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, Nâng cao tiềm lực Khoa học - công nghệ và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, đều có tác động ngược chiều hay tác động nghịch tới yếu tố “Các rào cản vi mô hạn chế sự

phát triển của các doanh nghiệp tư nhân. Nói cách khác, khi chính phủ kiến tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân phát triển, bao gồm các chính sách quản lý nhà nước tốt; hệ thống pháp luật và thuế đồng bộ, minh bạch; Tăng cường mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế; Tăng cường hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ; Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh tại địa bàn sản xuất - kinh doanh sẽ giảm bớt được các rào cản hạn chế, từ đó thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp tư nhân được tốt hơn.

Để khu vực doanh nghiệp tư nhân có thể phát triển, Chính phủ mỗi quốc gia cần tiếp tục cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Đồng thời, Chính phủ cần phải hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân; hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp; hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh, tránh chồng chéo, gây khó khăn cho các doanh nghiệp tư nhân. Làm được như vậy, các rào cản vi mô hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp sẽ dần được loại bỏ, tạo tiền đề cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adewale, A. M. (2015). *ENTREPRENEURIAL DEVELOPMENT BARRIERS IN A DEVELOPING NATION A Case Study of the Nigerian Printing SMEs*. HAMK university of applied science.
- Beck, T., & Torres, A. D. (2007). *The Basic Analytics of Access to Financial Services*. 350 Main St., Malden, MA 02148, USA, and 9600 Garsington Road, Oxford OX4 2DQ, UK: Blackwell Publishing.
- Bernstein, I.H. and J.C. Nunnally, Psychometric theory. New York: McGraw-Hill.
- Oliva, TA, Oliver, RL, & MacMillan, IC (1992). *A catastrophe model for developing service satisfaction strategies*. Journal of Marketing, 1994. 56: p. 83-95.
- C, Amentie and E, Negash and L, Kumera. (2016). *Barriers to Growth of Medium and Small Enterprises in Developing Country: Case Study Ethiopia*. Amentie et al., J Entrepren Organiz Manag 2016, 5:3, 5(3), 190-194.
- Chavis, L. W., Klapper, L. F., & Love, I. (2011). *The Impact of the Business Environment on Young Firm Financing*. 25(3), 486–507.
- Chief A.T. Salami. (2003). *Guidelines and stakeholders responsibilities in smieis. seminar on small and medium industries equity investments scheme (smieis) (pp. 50-65)*. CBN training centre, Lagos, central bank of Nigeria.
- CIEM. (2017). *Phát triển kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0*. Báo cáo chuyên đề số 18. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. Trung tâm Thông tin – Tư liệu.
http://www.ciem.org.vn/Content/files/2018/vnep2018/CD18%20-Phat%20trien%20kinh%20te%20tu%20nhan%20va%20co%20cau%20lai%20nen%20kinh%20te%20trong%20dieu%20kien%20CMCN%204_0-converted.pdf
- Đại hội Đảng CSVN lần thứ 12. (2016). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2016-2020*. Văn kiện Đại hội Đảng.
<http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cau-danh-gia-ket-qua-thuc-hien-nhiem-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-5-nam-2011-2015-va-phuong-huong-1599>
- European Bank for construction and development. (2017). *Private Sector Diagnostic EGYPT*. European Bank for construction and development.
- Hair J F Jr, Anderson R E, Tatham R L, Black W C (2006). *Multivariate Data Analysis*, 7th ed. Pearson.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. and Black, W.C. (1998) *Multivariate Data Analysis*. Prentice Hall, Upper Saddle River.

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Kazemi, A. (2013). Studied barriers to entrepreneurship in industrial companies (Case study: Iranian companies producing biotechnology products). *European Journal of Experimental Biology*, 3(2), 484-489.
- Levy, B. (1992). Obstacles to Developing Indigenous Small and Medium Enterprises: An Empirical Assessment. *THE WORLD BANK ECONOMIC REVIEW*, 7(1), 65-83.
- Meyers, L.S., G. Gamst, and A.J. Guarino, *Applied multivariate research: Design and interpretation*. 2016: Sage publications.
- Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội
- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. *Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp, nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản thống kê, 73-152
- Nguyễn Hồng Sơn (2017), Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: những rào cản và giải pháp khắc phục, bài viết được thực hiện dựa một Đề án: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, do Hội đồng Lý luận Trung ương đặt hàng và Nhóm nghiên cứu của trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc Gia Hà Nội thực hiện vào tháng 3/2017.
- Nguyễn Minh Kiều (2012), Quản trị rủi ro tài chính. Đại học mở TP. Hồ Chí Minh và chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, NXB Tài chính.
- OECD (1995). *Participatory Development and Good Governance. The Organization of Economic Cooperation and Development*.
- Peterson, R.A., *A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha*. *Journal of consumer research*, 1994. 21(2): p. 381-391.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using multivariate statistics (3rd ed.)*. New York: HarperCollins.
- Trần Kim Chung (2017), Vai trò của khu vực KTTN trong mô hình phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 -2020 và tầm nhìn 2035, tạp chí Quản lý kinh tế số 80, trang 4-13.
- Trần Kim Chung, Tô Ngọc Phan (2018), Vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế Việt Nam, truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/vai-tro-dong-luc-cua-kinh-te-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te-viet-nam-134872.html> ngày 30/9/2018.
- VCCI and USAID. (2018). PCI 2017 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam
- Wang, Y. (2016). What are the biggest obstacles to growth of SMEs in developing countries? e An empirical evidence from an enterprise survey. *Borsa Istanbul Review*, 16(3), 167-176.
- World Bank. (2000). *Reforming Public Institutions and Strengthening Governance*.